

Số: 10 /QĐ-TTGD

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-SXD ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 1247/TB-SXD ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Lãnh đạo phòng Hành chánh- Quản trị.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Phòng Hành chánh - Quản trị; Phụ trách kế toán và các Phòng thuộc Trung tâm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- Lưu: VT, KT.

**GIÁM ĐỐC**



Trần Kim Phương

Đơn vị: Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng  
Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-TTGD ngày 30/5/2024 của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng)

Đvt: triệu đồng

| Số TT | Nội Dung                             | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                                      |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I     | Quyết toán thu                       | 6.284                      | 6.284                         |           |                   |                   |
| A     | Tổng số thu                          | 6.284                      | 6.284                         |           |                   |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                   |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.1   | Lệ phí                               |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Lệ phí A                             |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Lệ phí B                             |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                                |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.2   | Phí                                  |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí A                                |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí B                                |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                                |                            |                               |           |                   |                   |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ   | 6.201                      | 6.201                         |           |                   |                   |
|       | Thu thẩm tra                         | 1.567                      | 1.567                         |           |                   |                   |
|       | Thu thí nghiệm VLXD                  | 2.030                      | 2.030                         |           |                   |                   |
|       | Thu Kiểm định                        | 1.977                      | 1.977                         |           |                   |                   |
|       | Thu thiết kế                         | 313                        | 313                           |           |                   |                   |
|       | Thu giám sát                         | 313                        | 313                           |           |                   |                   |
|       | Thu KT công tác nghiệm thu           | -                          |                               |           |                   |                   |
|       | Thu Giám định                        | -                          |                               |           |                   |                   |
| 3     | Thu sự nghiệp khác ( Thu lãi TGNH)   | 83                         | 83                            |           |                   |                   |
| B     | Chi từ nguồn thu được để lại         |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại     |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.1   | Chi sự nghiệp.....                   |                            |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       |                            |                               |           |                   |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính               |                            |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ     |                            |                               |           |                   |                   |



|           |                                                   |              |              |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------|--------------|--------------|--|--|--|
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |              |              |  |  |  |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    |              |              |  |  |  |
| 3         | Hoạt động sự nghiệp khác                          |              |              |  |  |  |
| <b>C</b>  | <b>Số thu nộp NSNN</b>                            | -            | -            |  |  |  |
| 1         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                           |              |              |  |  |  |
| 1.1       | Lệ phí                                            |              |              |  |  |  |
|           | Lệ phí A                                          |              |              |  |  |  |
|           | Lệ phí B                                          |              |              |  |  |  |
|           | .....                                             |              |              |  |  |  |
| 1.2       | Phí                                               |              |              |  |  |  |
|           | Phí A                                             |              |              |  |  |  |
|           | Phí B                                             |              |              |  |  |  |
|           | .....                                             |              |              |  |  |  |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    |              |              |  |  |  |
| 3         | Hoạt động sự nghiệp khác                          |              |              |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>          | <b>6.284</b> | <b>6.284</b> |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                     |              |              |  |  |  |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |              |              |  |  |  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |              |              |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                        |              |              |  |  |  |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ    |              |              |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> |              |              |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>       |              |              |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>    |              |              |  |  |  |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |              |              |  |  |  |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |              |              |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>  |              |              |  |  |  |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |              |              |  |  |  |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |              |              |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>     |              |              |  |  |  |

|           |                                                     |              |              |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|-------|-------|-------|
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                           |              |              |       |       |       |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                        | <b>6.284</b> | <b>6.284</b> |       |       |       |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 6.284        | 6.284        | 2.380 | 2.894 | 1.010 |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>              |              |              |       |       |       |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>              |              |              |       |       |       |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>9</b>  | <b>thông tấn</b>                                    |              |              |       |       |       |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>               |              |              |       |       |       |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |              |              |       |       |       |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |              |              |       |       |       |
| <b>11</b> | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                    |              |              |       |       |       |
| 1         | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |              |              |       |       |       |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |              |              |       |       |       |
| 2         | Chi Chương trình mục tiêu                           |              |              |       |       |       |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |              |              |       |       |       |